

**Báo cáo kỳ 14 đợt đo ngày 31/03/2019  
dự báo từ 23/04 đến 29/04/2019**

**Dự án:  
Giám sát và dự báo chất lượng nước  
phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp  
hệ thống công trình thủy lợi Nam Măng Thít**



**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI MIỀN NAM**

**Dự án: Giám sát và dự báo chất lượng nước phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp hệ thống công trình thủy lợi Nam Măng Thít**

**BÁO CÁO KỲ 14 ĐỢT ĐO NGÀY 31/03/2019  
DỰ BÁO 23/04 ĐẾN 29/04/2019**

**VIỆN QUY HOẠCH  
THỦY LỢI MIỀN NAM**

**Chủ nhiệm:**

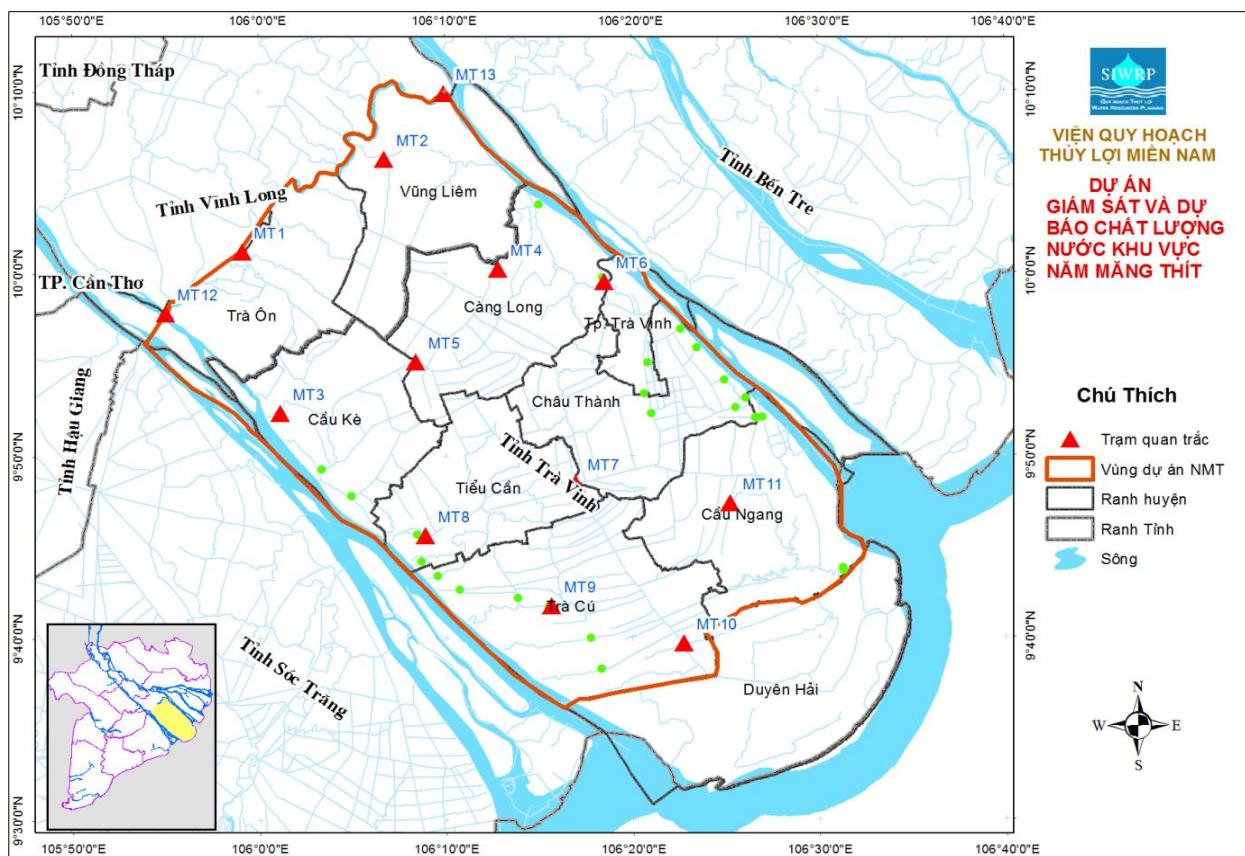
**Đơn vị dự báo: Trung tâm Chất lượng và Môi trường  
Phòng Khoa học Công nghệ và Môi trường**

Dự án giám sát và dự báo chất lượng nước phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp hệ thống công trình thủy lợi Nam Măng Thít được Tổng cục Thủy lợi-Bộ NN&PTNN giao Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam thực hiện hàng năm. Thời gian thực hiện từ 1/1 đến 30/6, trong đó mỗi tháng có 2 kỳ lấy mẫu và dự báo cho 7 ngày tiếp theo. Báo cáo kỳ được đưa lên trang web [www.httl.com.vn](http://www.httl.com.vn); [www.siwrp.org.vn](http://www.siwrp.org.vn) và gửi các địa phương vùng dự án.

## I. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 15 tháng 04 năm 2019

### 1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm quan trắc chất lượng nước được đặt ở những điểm các kênh trực quan trọng trong khu vực nội đồng, có tầm ảnh hưởng lớn đến các khu vực xung quanh. Những kênh có cống thì trạm quan trắc được đặt gần cống, phía trong đồng nhằm mục đích đánh giá được chính xác và tổng quan nhất mức độ ô nhiễm của nguồn nước khi vận hành công trình. Dự án quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1. Bản đồ vị trí các trạm quan trắc chất lượng nước

### 1. Thông tin lúc lấy mẫu

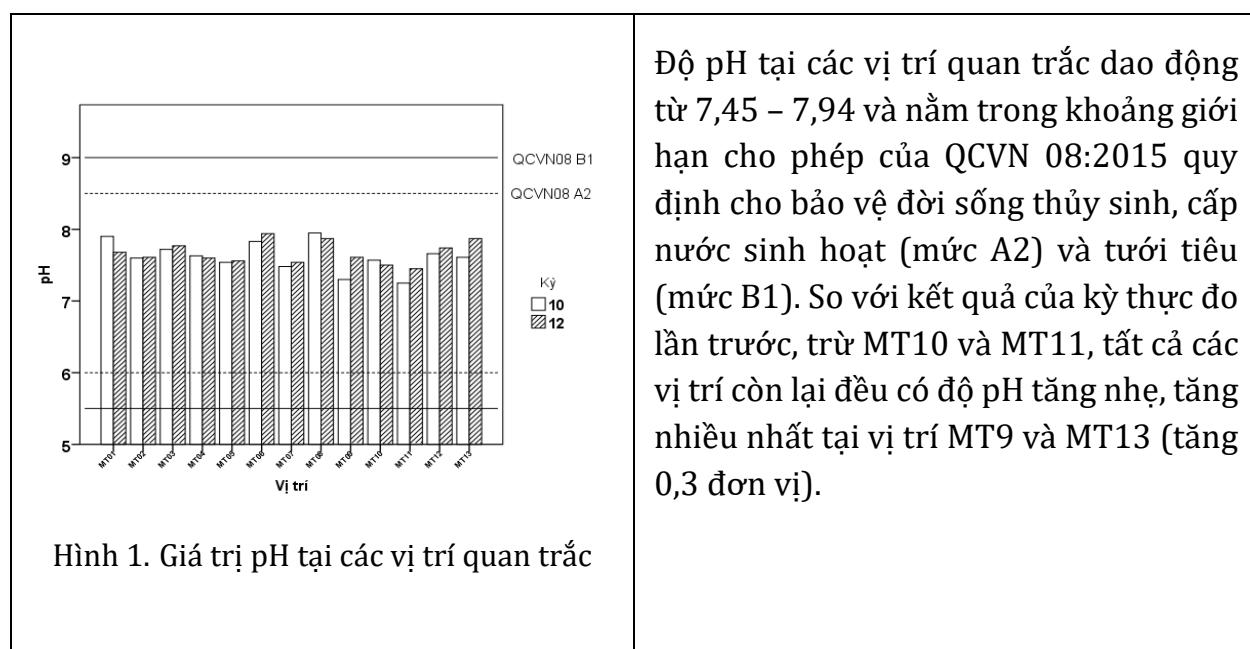
**Bảng 1. Thông tin tại thời điểm lấy mẫu trong vùng dự án**

STT	Kí Hiệu	Vị trí	Đặc điểm lấy mẫu	Vận hành công trình	Tình hình sản xuất
1	MT1	Mảng Thít	Trời xế chiều mát mẻ, khu vực lấy mẫu gần chợ Trà Côn, bến đò, có nhiều lục bình.	Nước lớn	Đã thu hoạch
2	MT2	Bưng Trường	Trời nắng nhẹ, gió nhẹ.	Nước lớn	Đã thu hoạch
3	MT3	Cầu Kè	Trời mát, gió mát.	Nước lớn	Đã thu hoạch

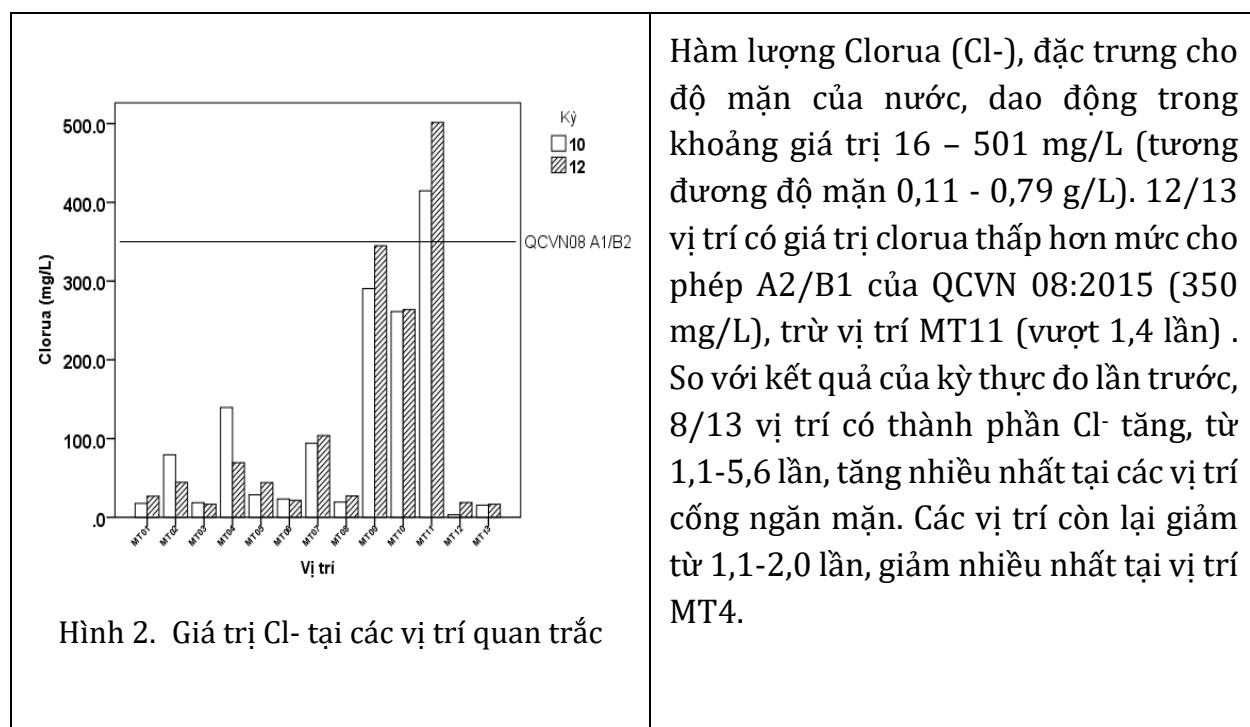
STT	Kí Hiệu	Vị trí	Đặc điểm lấy mẫu	Vận hành công trình	Tình hình sản xuất
4	MT4	Càng Long	Trời nắng nhẹ, gió nhẹ, có lục bình	Nước lớn	Đã thu hoạch
5	MT5	Trà Ốp	Trời mát, gió mát, có một ít lục bình.	Nước lớn	Đã thu hoạch
6	MT6	Láng Thé	Trời nắng, gió nhẹ	Nước lớn, xả cống vào 3 cửa	Đã thu hoạch
7	MT7	Cần Chông	Trời mát, có rau rác trôi nổi nhiều	Nước lớn	Đã thu hoạch
8	MT8	Cầu Quan	Trời nắng, gió nhẹ.	Nước lớn, xả vào 3 cửa	Đã thu hoạch
9	MT9	Trà Cú	Trời nắng gắt, gió nhẹ, có nhiều lục bình.	Cống đóng, nước ròng	Đã thu hoạch
10	MT10	La Ban	Trời nắng gắt, gió nhẹ, mặt nước chuyển màu xanh.	Cống đóng, nước lớn	Đã thu hoạch
11	MT11	Cầu Ngang	Trời nắng, gió nhẹ, rau mát nhiều.	Cống đóng, nước ròng	Đã thu hoạch
12	MT12	Trà Ôn	Trời tối mát mẻ, gió mát	Nước lớn	Đã thu hoạch
13	MT13	Phà Măng Thít	Trời nắng nhẹ, gió mát	Nước lớn	Đã thu hoạch

## 2. Kết quả đo đặc

### a. Độ pH

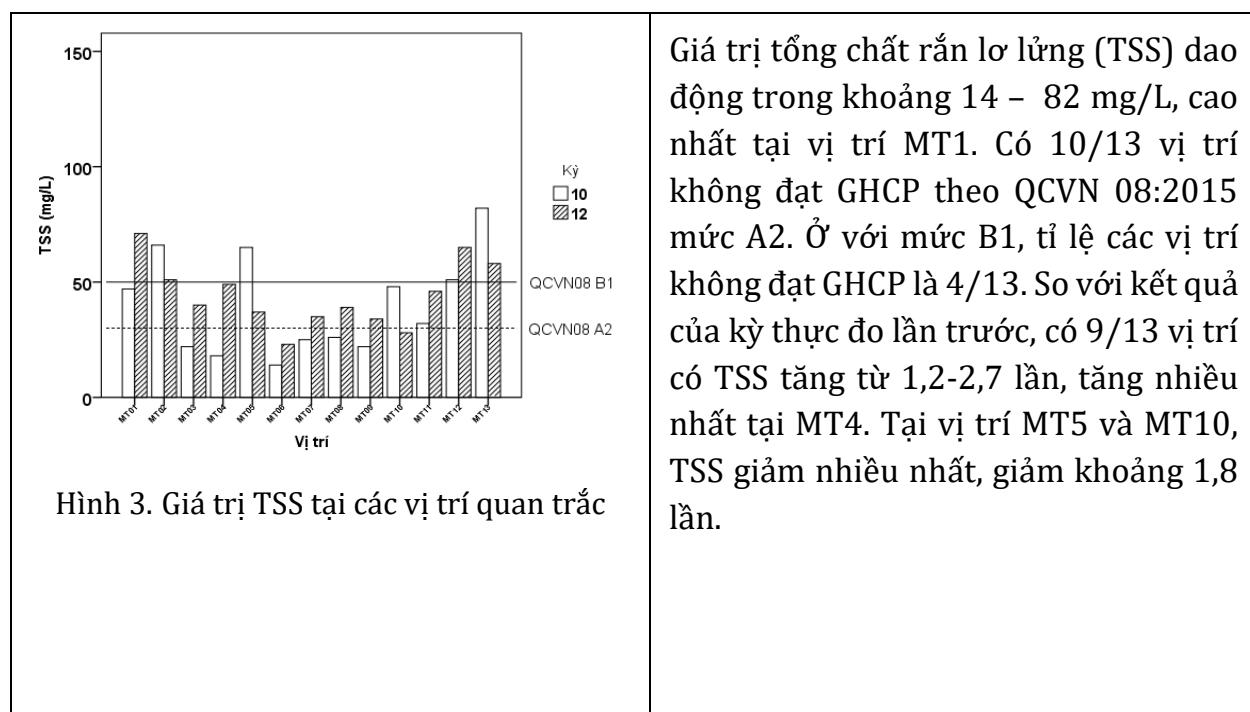


### b. Độ mặn ( $\text{Cl}^-$ )

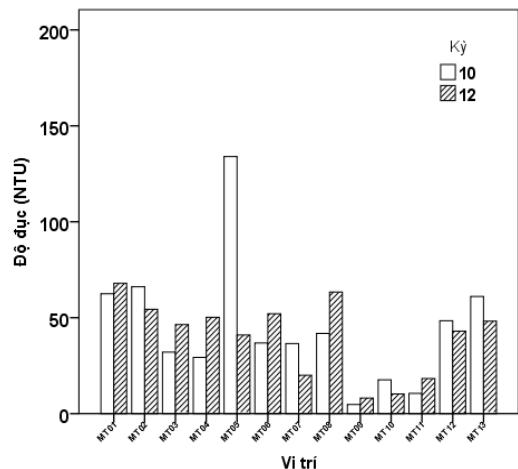


Hàm lượng Clorua ( $\text{Cl}^-$ ), đặc trưng cho độ mặn của nước, dao động trong khoảng giá trị 16 - 501 mg/L (tương đương độ mặn 0,11 - 0,79 g/L). 12/13 vị trí có giá trị clorua thấp hơn mức cho phép A2/B1 của QCVN 08:2015 (350 mg/L), trừ vị trí MT11 (vượt 1,4 lần). So với kết quả của kỳ thực đo lần trước, 8/13 vị trí có thành phần  $\text{Cl}^-$  tăng, từ 1,1-5,6 lần, tăng nhiều nhất tại các vị trí cống ngăn mặn. Các vị trí còn lại giảm từ 1,1-2,0 lần, giảm nhiều nhất tại vị trí MT4.

### c. TSS, Độ đục



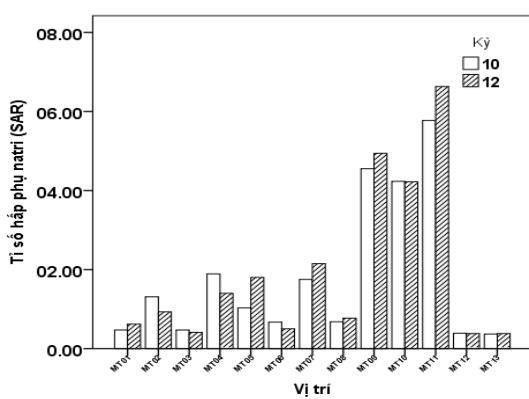
Giá trị tổng chất rắn lơ lửng (TSS) dao động trong khoảng 14 - 82 mg/L, cao nhất tại vị trí MT1. Có 10/13 vị trí không đạt GHCP theo QCVN 08:2015 mức A2. Ở với mức B1, tỉ lệ các vị trí không đạt GHCP là 4/13. So với kết quả của kỳ thực đo lần trước, có 9/13 vị trí có TSS tăng từ 1,2-2,7 lần, tăng nhiều nhất tại MT4. Tại vị trí MT5 và MT10, TSS giảm nhiều nhất, giảm khoảng 1,8 lần.



Hình 4. Giá trị Độ đục tại các vị trí quan trắc

Các kết quả dao động trong khoảng 8,1 – 68 NTU. Tuy trong QCVN08 không quy định GHCP của độ đục nhưng đây là thông số dùng tính WQI và nước có độ đục cao sẽ không được chấp nhận về mặt cảm quan. Với giá trị độ đục trong khoảng 8,1 – 68 NTU, tương ứng với giá trị WQI riêng có tới 9/13 vị trí có WQI riêng cho độ đục nhỏ hơn 51, chưa đạt so với yêu cầu phù hợp nước tưới tiêu. So với kỳ thực đo lần trước, tại MT11 và MT8 độ đục tăng nhiều nhất (tăng khoảng 1,6 lần) và MT5 giảm nhiều nhất (giảm 3,3 lần).

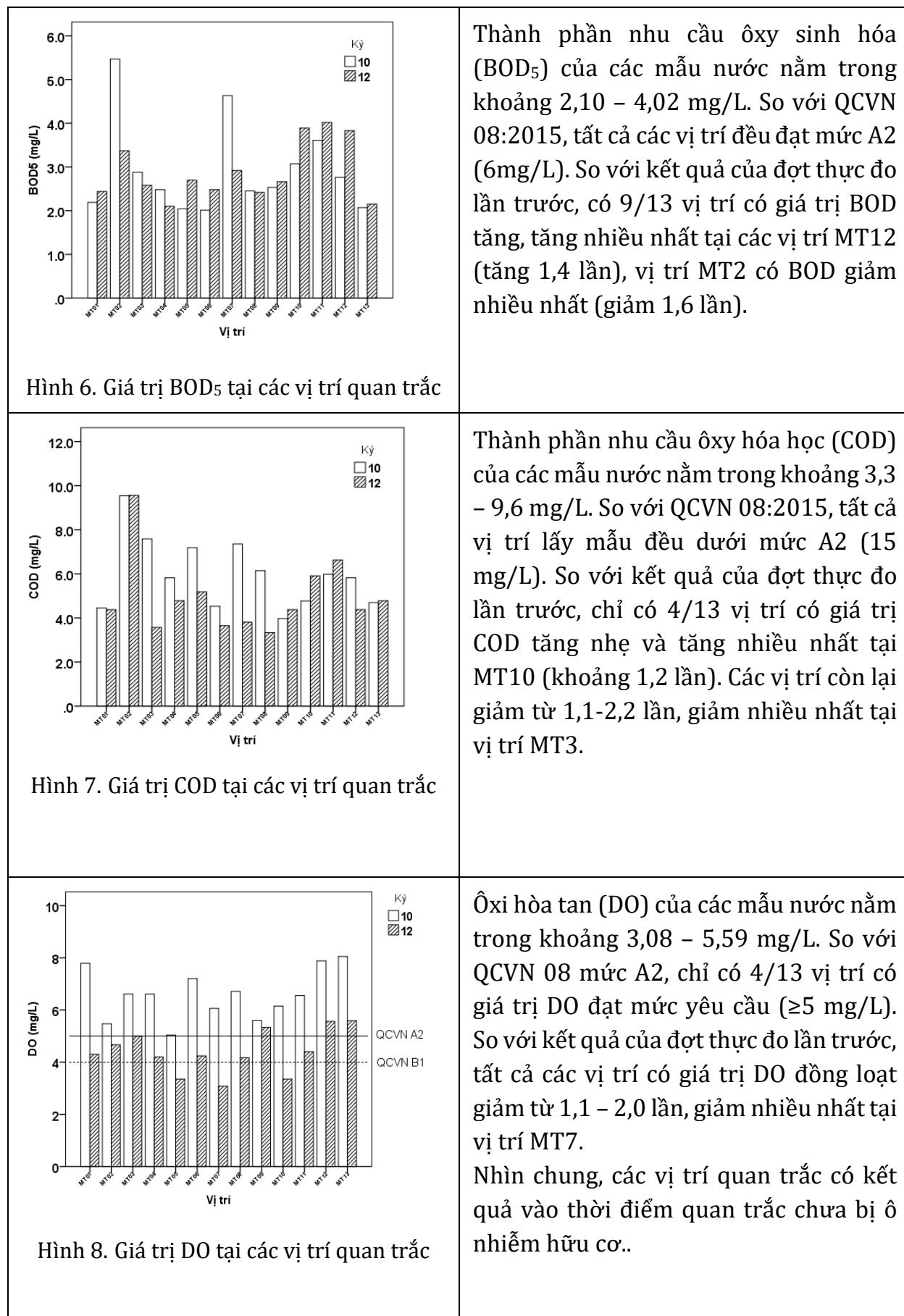
#### d. Chỉ số SAR



Hình 5. Giá trị SAR tại các vị trí quan trắc

Các giá trị tỉ số hấp phụ Natri (SAR) dao động trong khoảng hẹp 0,38 – 6,63. Giá trị SAR đa số cao tại các cống ngăn mặn. So với kết quả của kỳ thực đo lần trước, các giá trị biến động không đáng kể, tăng nhiều nhất tại vị trí MT5 (tăng 1,7 lần), giảm nhiều nhất tại vị trí MT2 (giảm 1,4 lần). Nhìn chung, trừ các vị trí MT9-MT11 các vị trí còn lại kết quả SAR đều khá thấp.

#### e. Ô nhiễm hữu cơ ( $BOD_5$ , COD, DO)

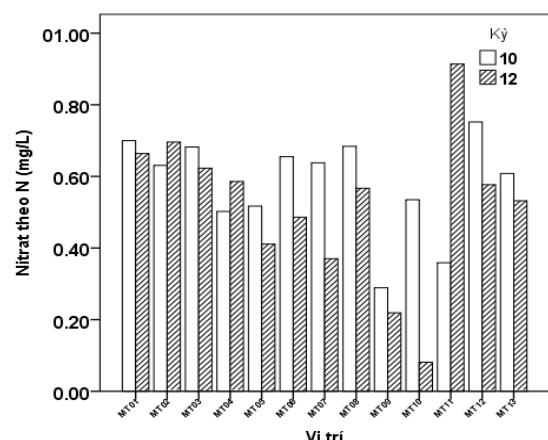


#### f. Ô nhiễm dinh dưỡng ( $NH_4$ , $NO_2$ , $NO_3$ , $PO_4$ )

Thông tin chi tiết xin liên hệ: Chủ nhiệm dự án: Nguyễn Thu Hà ĐT: 0944.117.261

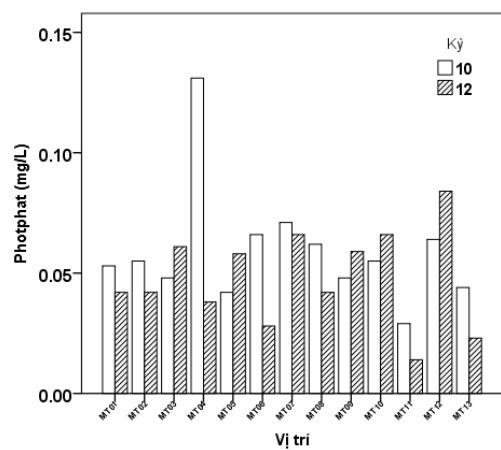
<table border="1"> <caption>Data for Figure 10: Nitrite (NO2-) concentration (mg/L)</caption> <thead> <tr> <th>Vị trí</th> <th>Kỳ 10</th> <th>Kỳ 12</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>MT101</td><td>~0.01</td><td>~0.01</td></tr> <tr><td>MT102</td><td>~0.01</td><td>~0.01</td></tr> <tr><td>MT103</td><td>~0.01</td><td>~0.01</td></tr> <tr><td>MT104</td><td>~0.01</td><td>~0.01</td></tr> <tr><td>MT105</td><td>~0.04</td><td>~0.09</td></tr> <tr><td>MT106</td><td>~0.01</td><td>~0.01</td></tr> <tr><td>MT107</td><td>~0.13</td><td>~0.08</td></tr> <tr><td>MT108</td><td>~0.01</td><td>~0.01</td></tr> <tr><td>MT109</td><td>~0.04</td><td>~0.09</td></tr> <tr><td>MT110</td><td>~0.07</td><td>~0.14</td></tr> <tr><td>MT111</td><td>~0.06</td><td>~0.14</td></tr> <tr><td>MT112</td><td>~0.01</td><td>~0.01</td></tr> <tr><td>MT113</td><td>~0.01</td><td>~0.01</td></tr> </tbody> </table>	Vị trí	Kỳ 10	Kỳ 12	MT101	~0.01	~0.01	MT102	~0.01	~0.01	MT103	~0.01	~0.01	MT104	~0.01	~0.01	MT105	~0.04	~0.09	MT106	~0.01	~0.01	MT107	~0.13	~0.08	MT108	~0.01	~0.01	MT109	~0.04	~0.09	MT110	~0.07	~0.14	MT111	~0.06	~0.14	MT112	~0.01	~0.01	MT113	~0.01	~0.01	<p>Hàm lượng nitrit (<math>\text{NO}_2^-</math> tính theo N) của các mẫu nước nằm trong khoảng 0,003 – 0,143 mg/L, cao nhất tại MT11. Tổng cộng có 4/13 vị trí vượt mức A2/B1 của QCVN. So với kết quả của đợt thực đo lần trước, có 5/13 vị trí có hàm lượng nitrit tăng, tăng nhiều nhất tại MT5, MT6, MT9, MT11 (tăng khoảng 2 lần). Các vị trí còn lại có hàm lượng nitrit tăng giảm, giảm nhiều nhất tại vị trí MT4 (giảm 3,5 lần) và MT7 (giảm 1,6 lần).</p>
Vị trí	Kỳ 10	Kỳ 12																																									
MT101	~0.01	~0.01																																									
MT102	~0.01	~0.01																																									
MT103	~0.01	~0.01																																									
MT104	~0.01	~0.01																																									
MT105	~0.04	~0.09																																									
MT106	~0.01	~0.01																																									
MT107	~0.13	~0.08																																									
MT108	~0.01	~0.01																																									
MT109	~0.04	~0.09																																									
MT110	~0.07	~0.14																																									
MT111	~0.06	~0.14																																									
MT112	~0.01	~0.01																																									
MT113	~0.01	~0.01																																									

Hình 10. Giá trị  $\text{NO}_2^-$  tại các vị trí quan trắc



Hình 11. Giá trị  $\text{NO}_3^-$  tại các vị trí quan trắc

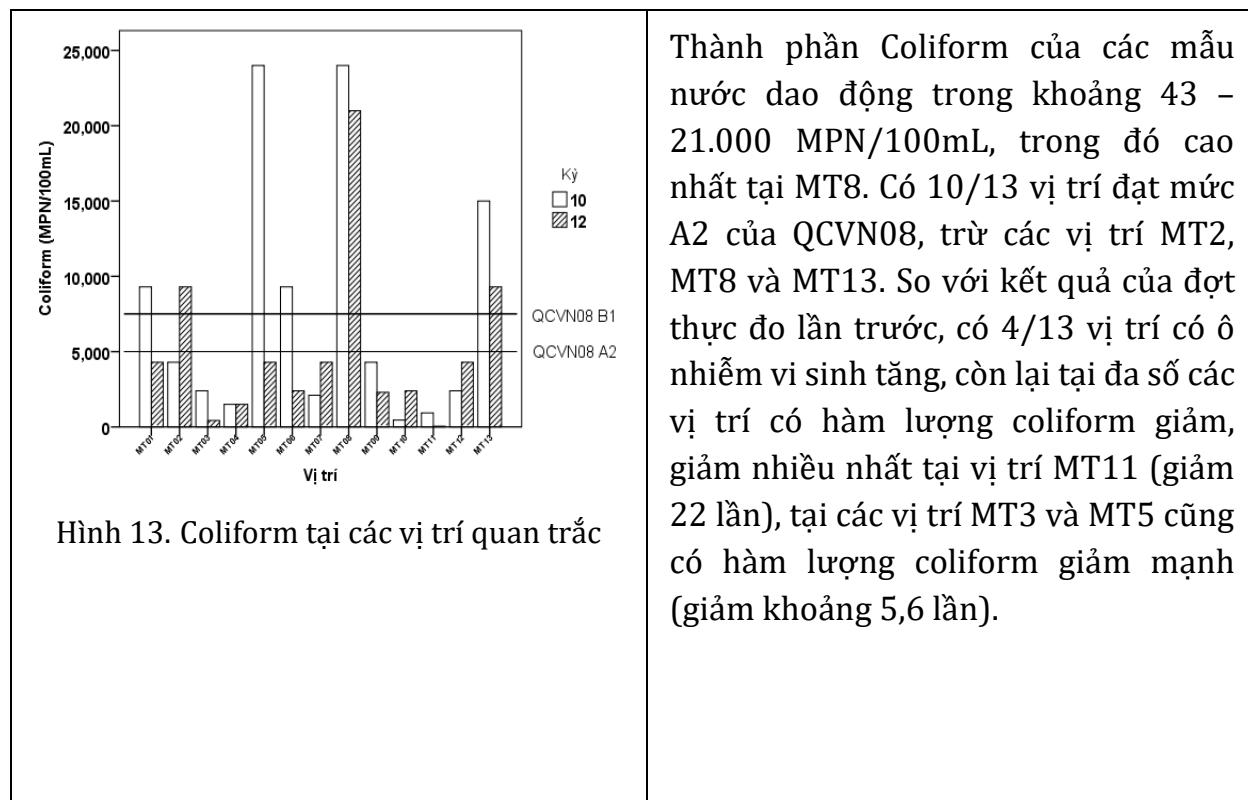
Hàm lượng nitrat ( $\text{NO}_3^-$  tính theo N) tại các vị trí nằm trong khoảng 0,081 – 0,914 mg/L, thấp hơn nhiều lần so với QCVN 08:2015 mức A2 và B1 (5 và 10 mg/L). So với kết quả của đợt thực đo lần trước, đa số vị trí đều có hàm lượng nitrat giảm chiếm tỉ lệ 10/13 và giảm nhiều nhất tại MT10 giảm khoảng 6,6 lần. Hàm lượng nitrat tăng nhiều nhất tại vị trí MT11 (tăng 2,6 lần).



Hình 12. Giá trị  $\text{PO}_4^{3-}$  tại các vị trí quan trắc

Thành phần phosphat ( $\text{PO}_4^{3-}$  tính theo P) của các mẫu nước đều rất thấp, nằm trong khoảng 0,014 – 0,084 mg/L. Các kết quả này đều đạt GHCP theo QCVN 08:2015 mức A2 (0,2 mg/L). So với kết quả của đợt thực đo lần trước, có 8/13 vị trí có phosphat giảm, giảm nhiều nhất tại vị trí MT4 (giảm khoảng 3,4 lần). Các vị trí còn lại có hàm lượng photphat tăng khoảng 1,2 – 1,4 lần.

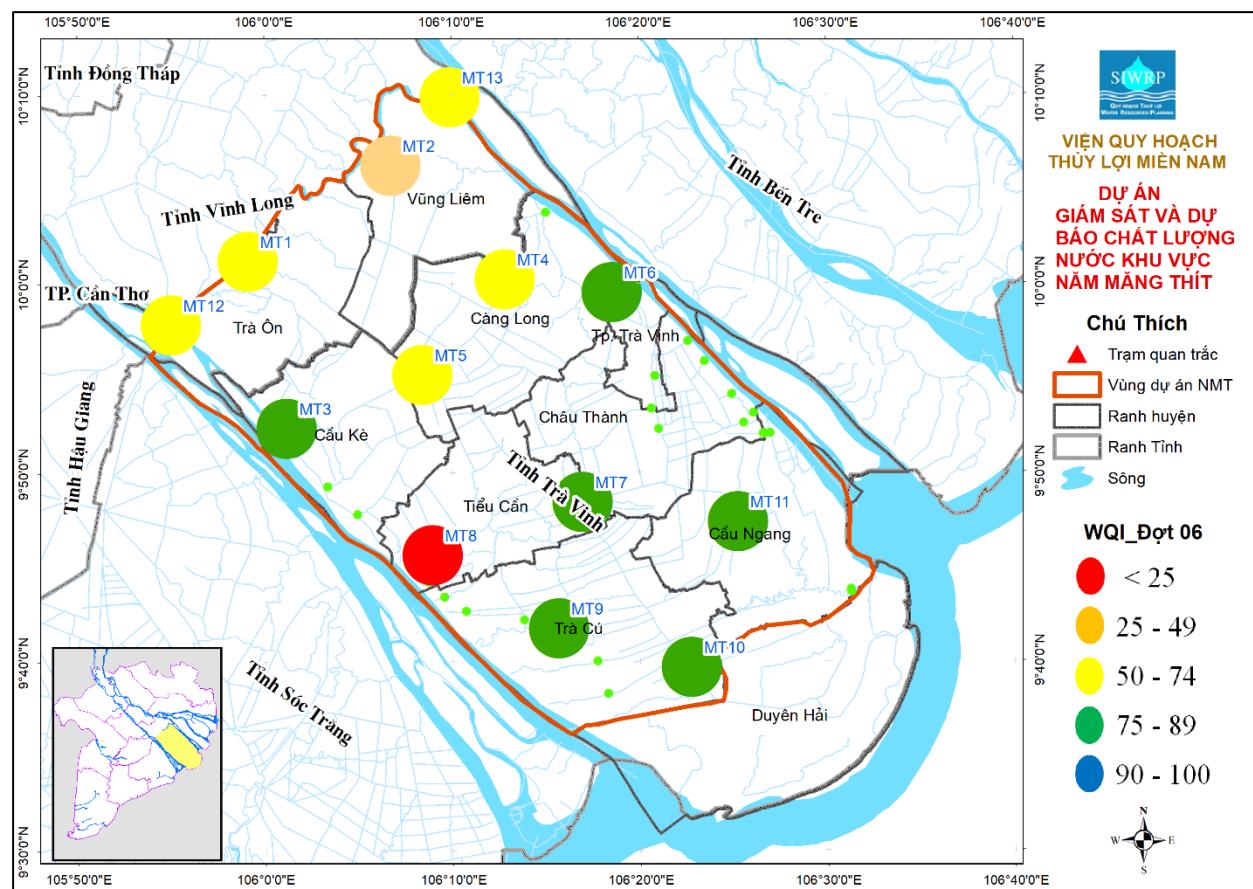
### g. Ô nhiễm vi sinh



Hình 13. Coliform tại các vị trí quan trắc

Thành phần Coliform của các mẫu nước dao động trong khoảng 43 – 21.000 MPN/100mL, trong đó cao nhất tại MT8. Có 10/13 vị trí đạt mức A2 của QCVN08, trừ các vị trí MT2, MT8 và MT13. So với kết quả của đợt thực đo lần trước, có 4/13 vị trí có ô nhiễm vi sinh tăng, còn lại tại đa số các vị trí có hàm lượng coliform giảm, giảm nhiều nhất tại vị trí MT11 (giảm 22 lần), tại các vị trí MT3 và MT5 cũng có hàm lượng coliform giảm mạnh (giảm khoảng 5,6 lần).

#### h. Kết quả tính WQI



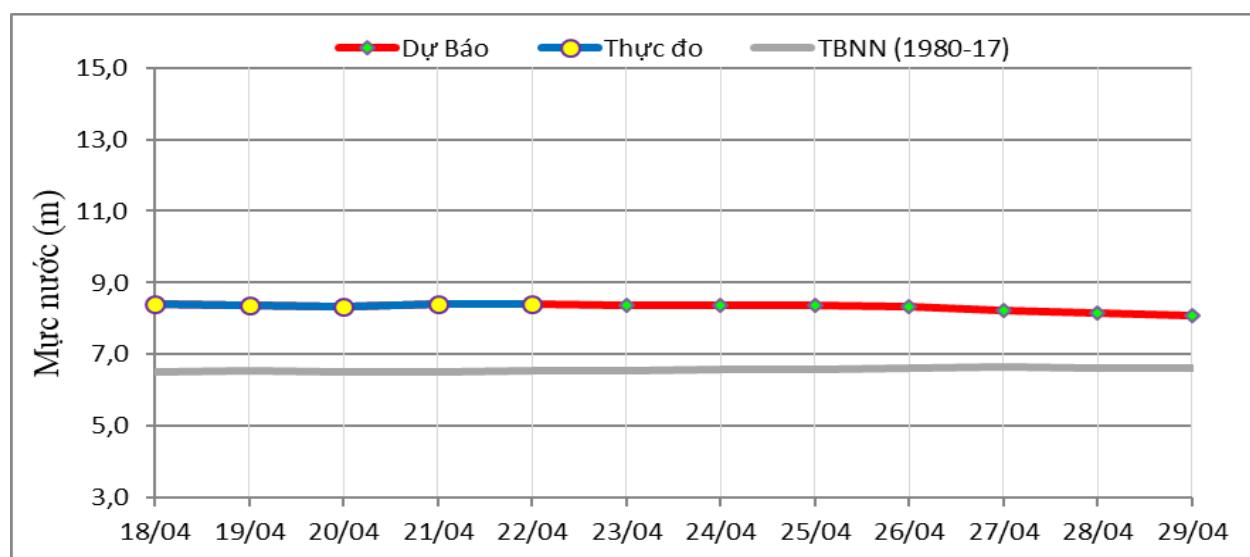
Hình 14. Giá trị WQI chất lượng nước vùng Nam Măng Thít ngày 31/03/2019

## II. Dự báo chất lượng nước từ ngày 23/04/2018 đến ngày 29/04/2018

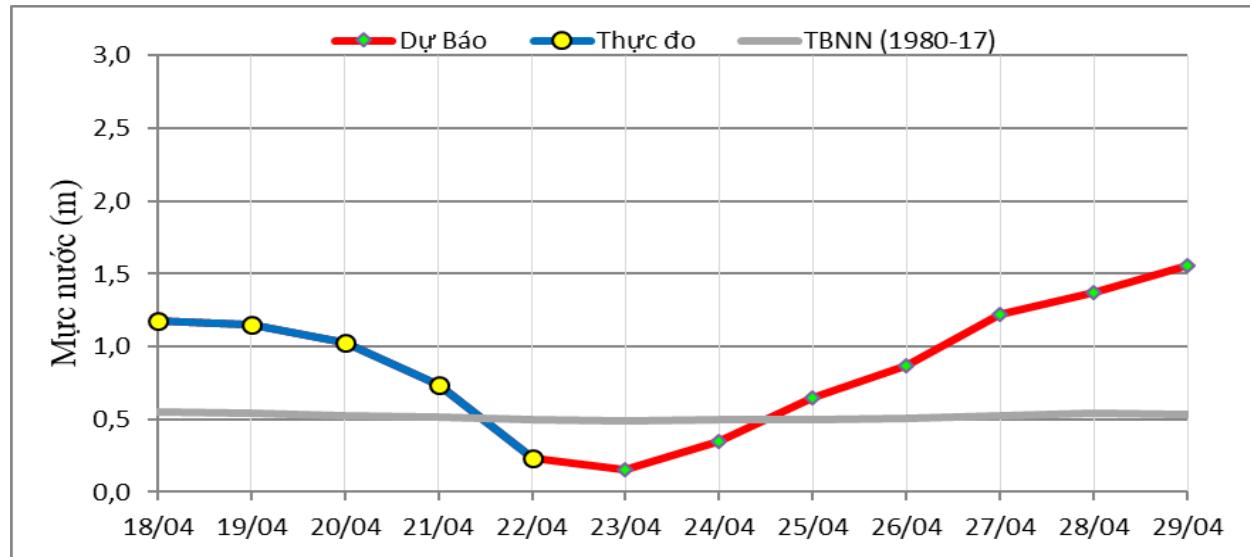
### 1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong các ngày tới

Theo tài liệu dự báo mực nước 7 ngày của MRC, diễn biến mực nước dự báo trong tuần tới trên dòng chính sông Mê Công tại trạm Kratie có xu thế giảm với cường suất trung bình 5 cm/ngày. Đến ngày 29/04/2019 mực nước tại trạm Kratie là 8,08 m, cao hơn 1,45 m so với TBNN (6,63 m). [xem Hình 15].

Diễn biến mực nước dự báo trong tuần tới trên sông chính vùng DBSCL, tại trạm Tân Châu, và Châu Đốc, có xu thế tăng với cường suất trung bình khoảng 19 - 22 cm/ngày. Đến ngày 29/04/2019 mực nước dự báo tại trạm Tân Châu là 1,56 m, cao hơn 1,03 m so với TBNN (0,53 m), mực nước dự báo tại trạm Châu Đốc là 1,76 m, cao hơn 1,29 m so với TBNN (0,47 m). [xem Hình 16 và Hình 17].

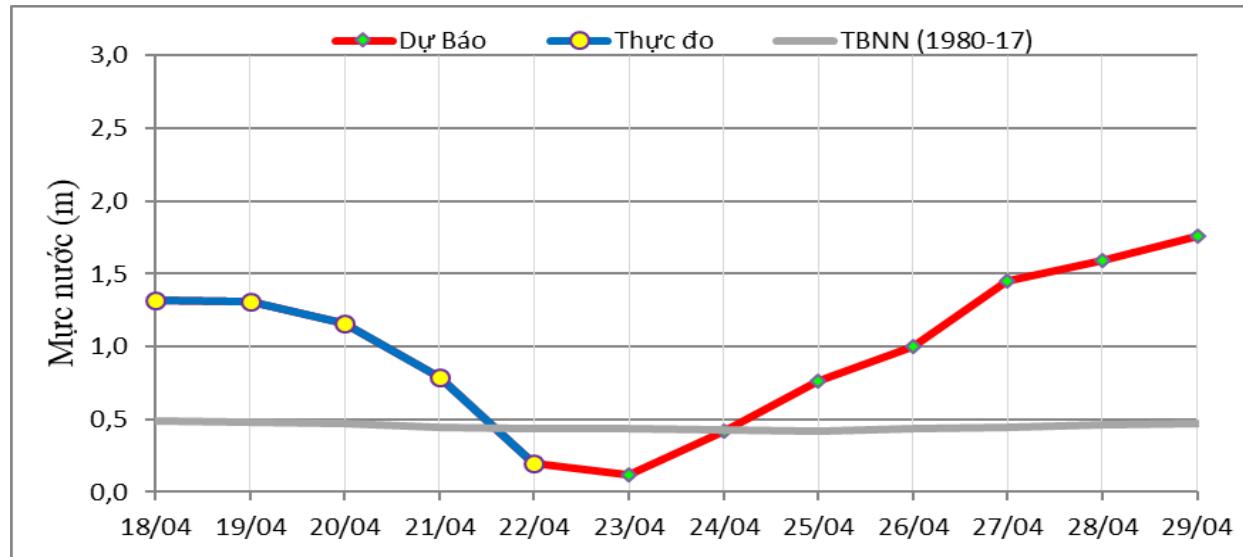


Hình 15. Mực nước dự báo (7 giờ) tại trạm Kratie đến ngày 29/04/2019



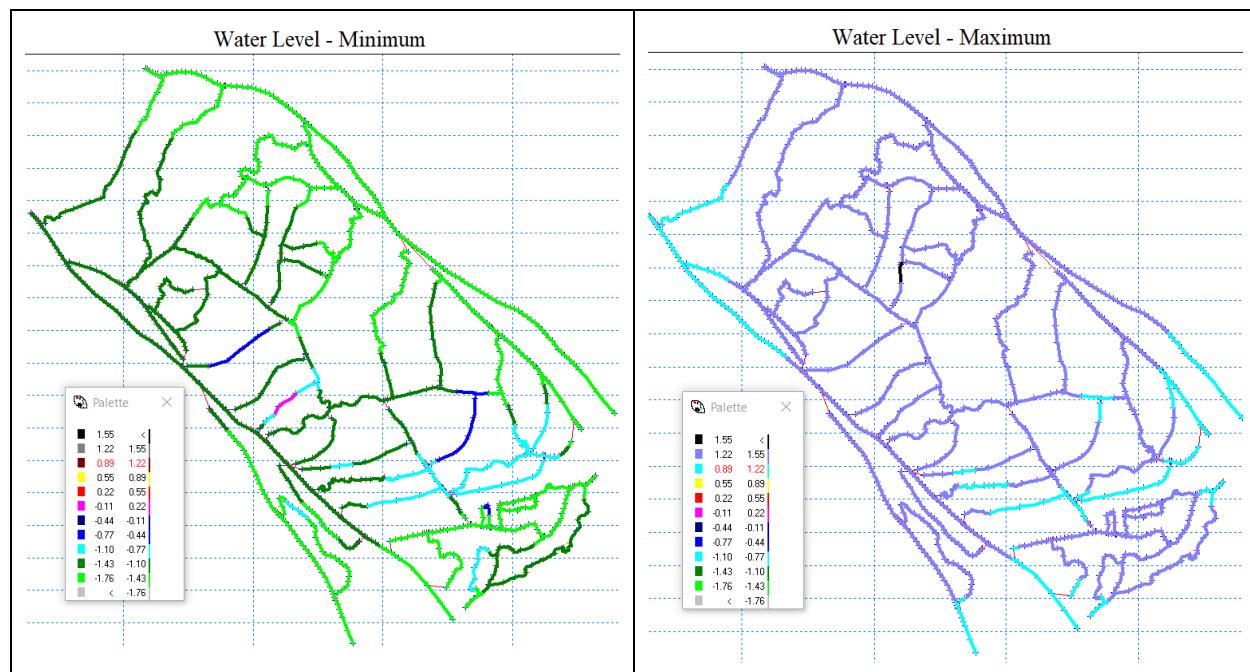
Hình 16. Mực nước dự báo (7 giờ) tại trạm Tân Châu đến ngày 29/04/2019

## Báo cáo kỳ 14 đợt đo ngày 31/03/2019 dự báo từ ngày 23/04 đến 29/04/2019



Hình 17. Mực nước dự báo (7 giờ) tại trạm Châ Đốc đến ngày 29/04/2019

Điễn biến mực nước vùng Nam Măng Thít trong kỳ dự báo biến đổi từ -1,75 m đến 1,55 m, có xu thế giảm dần từ sông chính vào nội đồng. Dự báo thời gian tới là thời gian triều có xu thế tăng, chính vì vậy mực nước dự báo trong vùng dự án có xu thế tăng. [xem Hình 18].



Hình 18. Diễn biến mực nước nhỏ nhất, và lớn nhất vùng dự án NMT trong kỳ dự báo

Tình hình mùa vụ 2018-2019 trong vùng Nam Măng Thít, đến thời điểm hiện nay (18/04/2019). Vụ Đông Xuân đã thu hoạch được khoảng 84% diện tích xuống giống, với năng suất khoảng 6,65 tấn/1ha. Còn khoảng trên 10.000 ha đang trong giai đoạn thu hoạch.

Thủy sản trong hệ thống thủy lợi Nam Măng Thít được nuôi chủ yếu trên địa bàn các huyện Cầu Ngang, Trà Cú, và Châu Thành. Ô nhiễm từ nguồn nước thải thủy sản

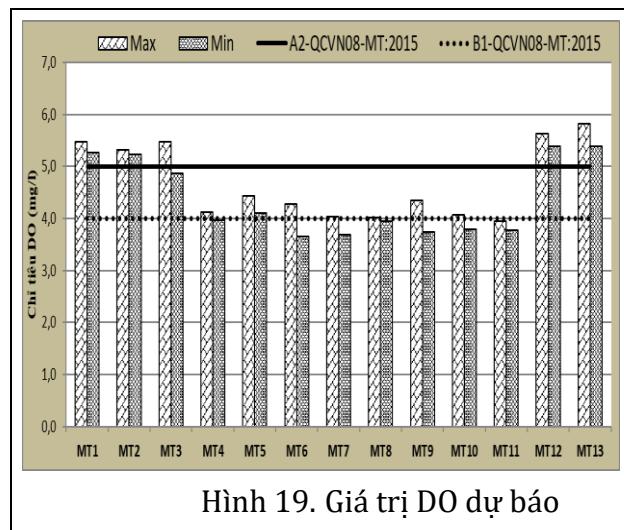
## Báo cáo kỳ 14 đợt đo ngày 31/03/2019 dự báo từ ngày 23/04 đến 29/04/2019

trong các năm qua là khá lớn, cần tập trung giám sát diễn biến chất lượng nước ở các khu vực này.

### 2. Dự báo hàm lượng ô nhiễm hữu cơ trong các ngày tới

Các dự báo về chất lượng nước từ ngày 23/04/2019 đến ngày 29/04/2019 được thể hiện chi tiết trong bảng sau:

#### a. Chỉ tiêu DO



Dự báo giá trị biến động của chỉ tiêu DO trong 7 ngày tiếp theo biến đổi từ 3,7 đến 5,8 mg/l. Các vị trí ở phía đầu nguồn như MT1, MT2, MT3, MT12, MT13 gần sông Măng Thít, giá trị DO đều vượt ngưỡng A2 trong QCVN08-MT:2015. Các vị trí giáp nước cuối nguồn và các vị trí sau cống như các điểm MT4, MT9, và MT11 thì giá trị DO càng giảm và nhiều thời điểm thấp hơn ngưỡng A2 trong QCVN08-MT:2015.

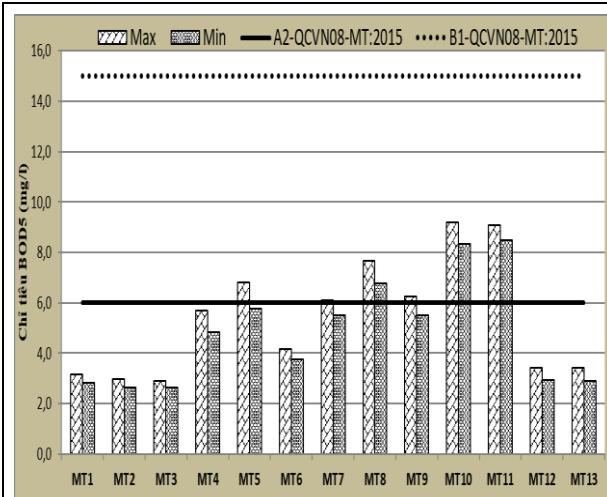
**Bảng 2. Kết quả dự báo thông số DO các trạm đến ngày 29/04/2019**

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	23/04	24/04	25/04	26/04	27/04	28/04	29/04
1	MT1	5,4	5,5	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3
2	MT2	5,2	5,3	5,3	5,2	5,2	5,3	5,3
3	MT3	4,9	5,2	5,5	5,1	5,0	4,9	4,9
4	MT4	4,1	4,1	4,0	4,0	4,0	4,0	4,1
5	MT5	4,2	4,4	4,4	4,3	4,1	4,2	4,1
6	MT6	4,2	4,3	4,2	4,0	3,9	3,8	3,7
7	MT7	3,9	4,0	3,8	3,8	3,8	3,7	3,7
8	MT8	4,0	4,0	3,9	4,0	4,0	3,9	3,9
9	MT9	4,3	4,3	4,3	4,2	4,1	3,8	3,7
10	MT10	4,1	4,0	4,0	3,9	3,8	3,9	3,8
11	MT11	3,8	3,9	3,9	3,8	3,8	3,8	3,8
12	MT12	5,5	5,6	5,6	5,5	5,5	5,4	5,4
13	MT13	5,7	5,8	5,8	5,7	5,6	5,5	5,4

#### b. Chỉ tiêu BOD5

## Báo cáo kỳ 14 đợt đo ngày 31/03/2019 dự báo từ ngày 23/04 đến 29/04/2019



Hình 20. Giá trị BOD5 dự báo

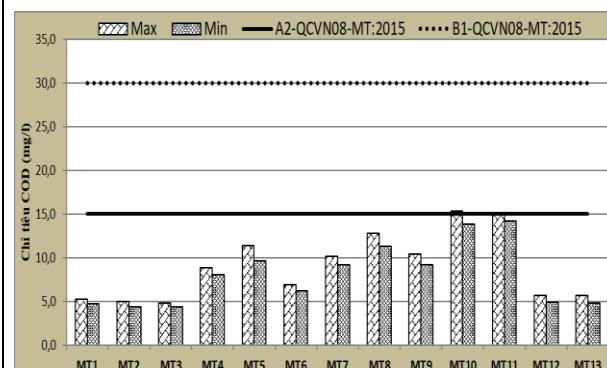
Dự báo BOD5 trong 7 ngày tiếp theo biến đổi từ 2,6 mg/l đến 9,2 mg/l. Khu vực nội đồng phía sau các cống và các vị trí cuối nguồn có BOD5 cao như MT5, MT7, MT8, MT9, MT10, MT11 do nước bị ứ đọng và ô nhiễm. Trong đó giá trị BOD5 tại MT10, MT11 vượt qua ngưỡng A2 trong QCVN08-MT:2015. Khu vực phía đầu nguồn gần sông Măng Thít như MT1, MT2, MT3, MT4, MT12, MT13 có giá trị BOD thấp, và thấp hơn nhiều so với ngưỡng A2 trong QCVN08-MT:2015.

### Bảng 3. Kết quả dự báo thông số BOD5 các trạm đến ngày 29/04/2019

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	23/04	24/04	25/04	26/04	27/04	28/04	29/04
1	MT1	2,8	2,9	2,9	3,0	3,0	3,1	3,2
2	MT2	2,6	2,6	2,8	2,9	3,0	3,0	2,9
3	MT3	2,6	2,7	2,7	2,8	2,9	2,9	2,8
4	MT4	4,8	4,9	4,9	5,0	5,1	5,2	5,3
5	MT5	5,8	5,9	6,3	6,5	6,6	6,7	6,8
6	MT6	3,7	3,8	3,8	4,0	4,0	4,1	4,2
7	MT7	5,5	5,9	6,1	6,1	6,1	6,1	6,0
8	MT8	6,8	6,8	7,0	7,1	7,3	7,5	7,7
9	MT9	5,5	5,5	5,7	5,8	5,9	6,1	6,3
10	MT10	8,3	8,6	8,9	9,0	9,2	9,1	9,0
11	MT11	8,5	8,7	8,8	8,8	8,9	9,0	9,1
12	MT12	2,9	3,1	3,2	3,3	3,4	3,4	3,3
13	MT13	2,9	3,0	3,1	3,2	3,3	3,4	3,4

### c. Chỉ tiêu COD



Hình 21. Giá trị COD dự báo

Chỉ tiêu COD có xu thế tương đồng với BOD5, giá trị biến đổi từ 4,4 mg/l đến 15,3 mg/l. Khu vực nội đồng phía trong các cống và các vị trí cuối nguồn có COD cao như MT5, MT9, MT10, và MT11. Trong đó giá trị COD trạm MT10 vượt ngưỡng A2 của QCVN08-MT:2015, còn lại đều thấp hơn ngưỡng A2.

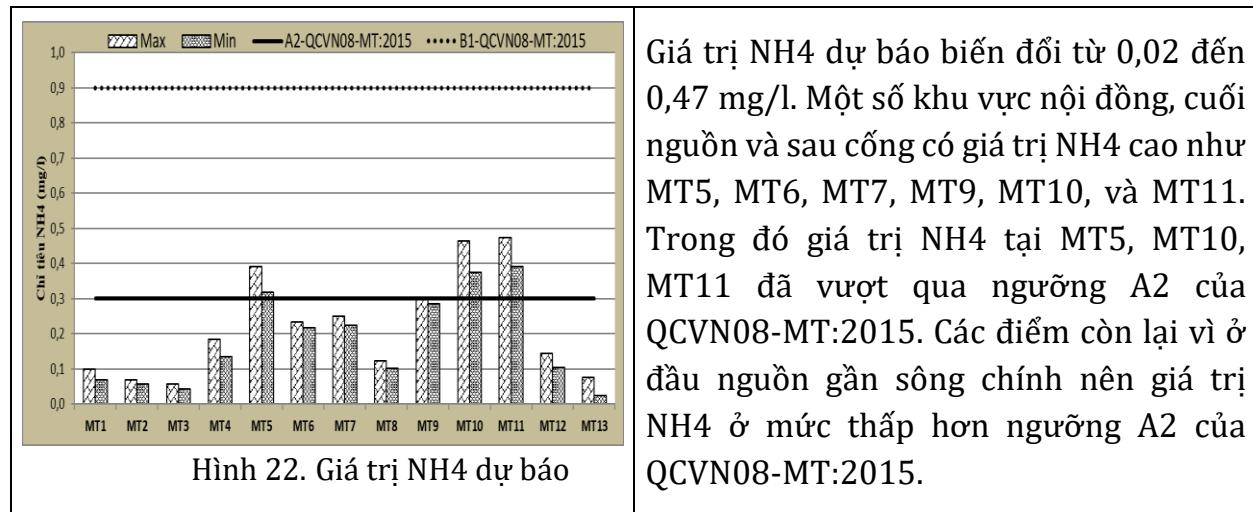
Báo cáo kỳ 14 đợt đo ngày 31/03/2019 dự báo từ ngày 23/04 đến 29/04/2019

**Bảng 4. Kết quả dự báo thông số COD các trạm đến ngày 29/04/2019**

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	23/04	24/04	25/04	26/04	27/04	28/04	29/04
1	MT1	4,7	4,8	4,9	5,0	5,0	5,1	5,3
2	MT2	4,4	4,4	4,6	4,8	5,0	4,9	4,9
3	MT3	4,4	4,5	4,5	4,6	4,8	4,8	4,7
4	MT4	8,0	8,2	8,2	8,3	8,5	8,6	8,9
5	MT5	9,6	9,8	10,4	10,8	11,0	11,2	11,3
6	MT6	6,2	6,3	6,4	6,6	6,7	6,8	6,9
7	MT7	9,2	9,8	10,1	10,2	10,1	10,1	10,1
8	MT8	11,3	11,4	11,6	11,8	12,1	12,5	12,8
9	MT9	9,2	9,2	9,4	9,6	9,9	10,2	10,4
10	MT10	13,9	14,3	14,8	15,1	15,3	15,2	15,0
11	MT11	14,2	14,5	14,6	14,6	14,8	15,0	15,1
12	MT12	4,9	5,2	5,3	5,4	5,6	5,7	5,5
13	MT13	4,8	4,9	5,2	5,4	5,5	5,6	5,7

**d. Chỉ tiêu NH4**



**Bảng 5. Kết quả dự báo thông số NH4 các trạm đến ngày 29/04/2019**

Đơn vị: mg/l

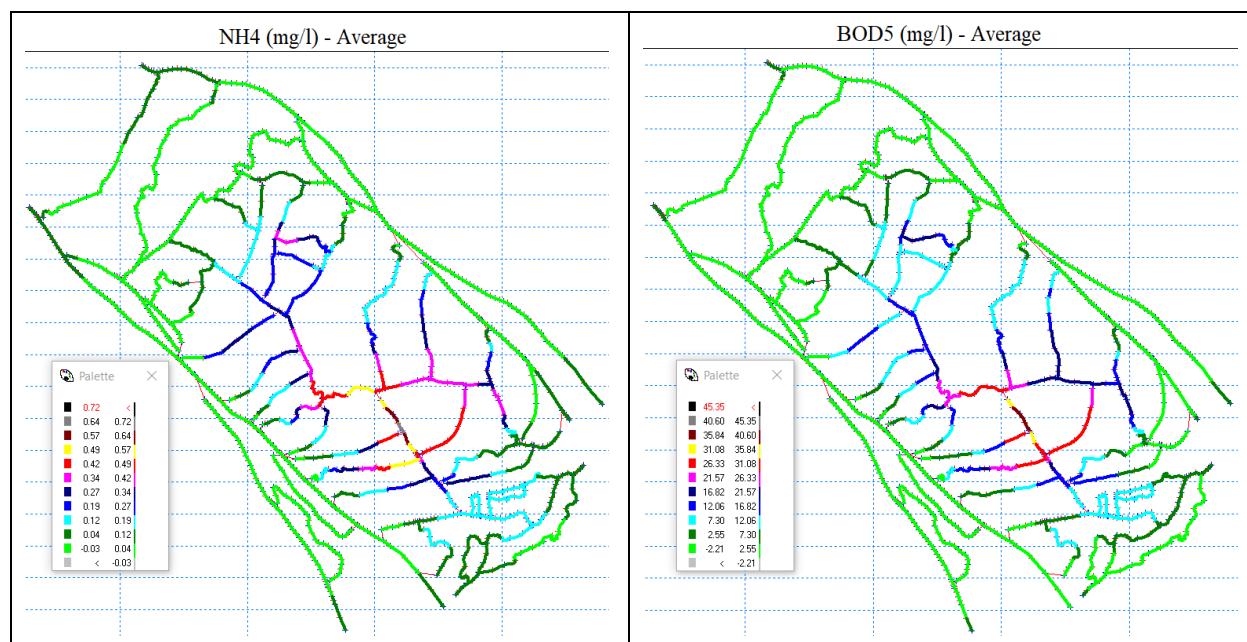
TT	Trạm	23/04	24/04	25/04	26/04	27/04	28/04	29/04
1	MT1	0,07	0,08	0,08	0,09	0,09	0,10	0,09
2	MT2	0,06	0,06	0,06	0,06	0,07	0,07	0,07
3	MT3	0,04	0,04	0,05	0,05	0,05	0,05	0,06
4	MT4	0,13	0,14	0,14	0,15	0,17	0,18	0,18
5	MT5	0,32	0,33	0,37	0,39	0,39	0,38	0,37
6	MT6	0,22	0,22	0,22	0,23	0,23	0,23	0,23
7	MT7	0,22	0,23	0,24	0,24	0,25	0,25	0,24
8	MT8	0,10	0,10	0,11	0,11	0,12	0,12	0,12
9	MT9	0,28	0,29	0,29	0,29	0,30	0,30	0,30
10	MT10	0,37	0,42	0,46	0,46	0,46	0,46	0,45

Thông tin chi tiết xin liên hệ: Chủ nhiệm dự án: Nguyễn Thu Hà ĐT: 0944.117.261

TT	Trạm	23/04	24/04	25/04	26/04	27/04	28/04	29/04
11	MT11	0,39	0,42	0,46	0,47	0,47	0,47	0,46
12	MT12	0,11	0,10	0,10	0,12	0,13	0,14	0,14
13	MT13	0,02	0,04	0,04	0,05	0,06	0,07	0,07

### e. Lan truyền ô nhiễm hữu cơ theo không gian trong vùng dự án

Từ kết quả mô hình dự báo chất lượng nước (xem Hình 23), cho thấy các yếu tố gây ô nhiễm nguồn nước gồm NH4 và BOD5 có giá trị thấp ở khu vực đầu nguồn và ven sông chính. Giá trị NH4 và BOD5 cao ở các khu vực nội đồng phía trong các cống và các vị trí cuối nguồn, NH4 nhiều nơi vượt quá ngưỡng A2 – QCVN08-MT:2015, BOD5 nhiều nơi vượt quá ngưỡng B1 – QCVN08-MT:2015.



Hình 23. Lan truyền ô nhiễm NH4, và BOD5 trong kỳ dự báo

### III. Các khuyến nghị, cảnh báo

(1). Các kết quả quan trắc cho thấy nguồn nước hệ thống Nam Măng Thít tại các cống ngăn mặn hiện tượng tích tụ ô nhiễm dinh dưỡng và vi sinh cao hơn các cống nội đồng, thực đo kỳ này các thông số dinh dưỡng như nitrit, nitrat, photphat có xu hướng giảm trong khi các thông số TSS và độ đục tăng nhẹ. Theo kết quả tính WQI, có 12/13 vị trí có chất lượng nước phù hợp với mục đích tưới tiêu.

(2). Hàm lượng Nitrít NO2- tại các vị trí cống (MT7, MT9, MT11) khá cao. Nên khuyến cáo người dân không nên lấy nước trực tiếp vào các ao nuôi thủy sản ngay khi xả cống, phải để ít nhất 12 giờ sau nhằm giảm bớt ảnh hưởng của hàm lượng Nitrít cao trong nước gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của các loài thủy sản.

(3). Trong thời gian giám sát, tại tỉnh Trà Vinh có hiện tượng tôm chết hàng loạt do nhiễm dịch bệnh, kết quả giám sát cho thấy chất lượng nước ở khu vực này vẫn không có nhiều biến động. Nguyên nhân được xác định do sự chênh lệch nhiệt độ quá lớn giữa ngày và đêm ảnh hưởng đến sự phát triển của tôm nuôi. Cần khuyến cáo người

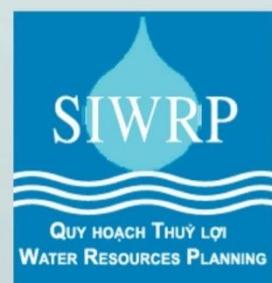
Báo cáo kỳ 14 đợt đo ngày 31/03/2019 dự báo từ ngày 23/04 đến 29/04/2019

dân chỉ nên nuôi tôm 1 vụ/năm nhằm đảm bảo chất lượng tôm nuôi và cải thiện chất lượng nước nuôi trồng.

(4). Qua kết quả dự báo, nhìn chung chất lượng nước dựa trên các yếu tố dự báo vẫn đảm bảo phục vụ cho tưới tiêu. Tuy nhiên cần lưu ý một số khu vực trung tâm và sau các cống do ảnh hưởng của giáp triều và nước bị ứ đọng dẫn đến chất lượng nước xấu đi, các yếu tố BOD5, và NH4 dự báo vẫn ở mức cao tại khu vực các trạm MT4, MT5, MT9, MT10, MT11.

#### **IV. Nguồn tài liệu tham khảo**

- [1]. Báo cáo tổng kết công tác nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Vũng Liêm, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long năm 2018 và định hướng kế hoạch năm 2019
- [2]. Báo cáo tổng kết nông nghiệp năm 2018 và triển khai nhiệm vụ kế hoạch năm 2017 của tỉnh Trà Vinh
- [3]. Lịch gieo trồng và kế hoạch gieo trồng năm 2018-2019 của các tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh
- [4]. Lịch vận hành công trình năm 2018-2019 của tỉnh Trà Vinh.



Viện Quy hoạch  
Thủy lợi Miền Nam



### **Tầm nhìn:**

Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam luôn phấn đấu không ngừng về khoa học, công nghệ, sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu ngày càng cao của xã hội đối với ngành nước trên nền tảng kinh tế, kỹ thuật, môi trường và an sinh xã hội.

### **Sứ mạng:**

Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam là đơn vị chuyên ngành về quy hoạch thủy lợi, với chức năng nghiên cứu lập quy hoạch thủy lợi nhằm điều hòa, sử dụng, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn nước, môi trường nước phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh, thành phía Nam.

## **Báo cáo kỳ 14 đợt đo ngày 31/03/2019 dự báo từ 23/04 đến 29/04/2019**

Địa chỉ liên hệ:

Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam  
271/3, An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh  
ĐT: (84-8) 38 350 850      Fax: (84-8) 3835 1721  
E-mail: [siwarp@hcm.fpt.vn](mailto:siwarp@hcm.fpt.vn)

